



CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỬ CHI

---នរោត ខនរោត---

Số: 88/2016/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM.

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỬ CHI.**

Mã chứng khoán: **CCI**

Địa chỉ trụ sở: **Áp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP.HCM.**

Điện thoại: **08. 38920587** Fax: **08.38921008.**

Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Văn Tư – TP. Tổ Chức – Hành Chánh**

Địa chỉ: **Áp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP.HCM.**

Điện thoại: **08. 38920587** Fax: **08.38921008.**

Loại thông tin công bố:

định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung công bố thông tin:

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Cử Chi (Công ty Cidico) xin công bố thông tin:

- **Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2016** (đính kèm file PDF).

- **Công văn giải trình biến động về LNST hợp nhất Quý I năm 2016** (đính kèm file PDF).

Thông tin cụ thể được nêu tại tài liệu gửi/đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN


Lê Văn Tư

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Văn Cởi



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI CỦ CHI**
ĐT : 38921 737 FAX : 38921 008

MÃ SỐ THUẾ : 0302704764

*(Ban hành theo Thông số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

(Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016)

1. Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi
Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.276.226.164	216.900.485.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		182.322.732.573	186.467.762.994
1. Tiền	111		1.804.737.180	2.812.390.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.517.995.393	183.655.372.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.400.000.000	10.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.400.000.000	10.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.051.508.015	15.062.347.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.540.554.423	3.472.738.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		628.606.482	2.679.737.491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.199.190.866	9.226.715.489
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(316.843.756)	(316.843.756)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.401.241.576	4.497.095.483
1. Hàng tồn kho	141		6.401.241.576	4.497.095.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.744.000	173.280.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.744.000	173.280.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		384.886.448.153	386.719.609.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.368.589.130	1.368.589.130
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.368.589.130	1.368.589.130
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.242.169.770	30.114.756.461

1.Tài sản cố định hữu hình	221		24.871.351.025	25.714.729.767
- Nguyên giá	222		51.545.695.445	51.488.695.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.674.344.420)	(25.773.965.678)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227		4.370.818.745	4.400.026.694
- Nguyên giá	228		5.121.518.692	5.121.518.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(750.699.947)	(721.491.998)
III. Bất động sản đầu tư	230		184.237.116.421	186.707.554.772
- Nguyên giá	231		261.225.586.312	261.225.586.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(76.988.469.891)	(74.518.031.540)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.778.931.644	10.430.931.644
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.778.931.644	10.430.931.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		157.861.225.044	157.861.225.044
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.026.425.044	18.026.425.044
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		139.834.800.000	139.834.800.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		398.416.144	236.552.388
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		376.873.538	212.553.435
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.542.606	23.998.953
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		649.162.674.317	603.620.095.333
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		407.630.591.998	388.475.412.941
I. Nợ ngắn hạn	310		38.911.828.050	22.639.816.840
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		880.492.039	824.736.234
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.140.179	1.474.423.630
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.345.805.933	1.771.394.607
4.Phải trả người lao động	314			-
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		612.239.800	345.504.870
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.549.554.136	14.954.484.348
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		19.010.914.030	1.560.829.184
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		422.179.000	912.179.000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.031.502.933	796.264.967
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		368.718.763.948	365.835.596.101

1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	365.539.542.499	362.646.997.552
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.179.221.449	3.188.598.549
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	241.532.082.319	215.144.682.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	241.532.082.319	215.144.682.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	177.438.650.000	133.986.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42.348.674.000	42.409.774.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(4.118.929.325)	(4.118.929.325)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.347.040.404	20.253.937.813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.516.647.240	22.613.699.904
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(69.570.767)	24.685.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.586.218.007	22.589.014.236
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi thế cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	649.162.674.317	603.620.095.333

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Côi

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
 Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi
 Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		70.358.491.048	89.280.895.195	70.358.491.048	89.280.895.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.358.491.048	89.280.895.195	70.358.491.048	89.280.895.195
4. Giá vốn hàng bán	11		61.175.229.234	81.689.265.805	61.175.229.234	81.689.265.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.183.261.814	7.591.629.390	9.183.261.814	7.591.629.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.618.765.171	2.156.801.190	2.618.765.171	2.156.801.190
7. Chi phí tài chính	22		9.686.130	49.320.883	9.686.130	49.320.883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.686.130	49.320.883	9.686.130	49.320.883
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3.718.661.769	3.459.676.793	3.718.661.769	3.459.676.793
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.311.743.132	1.715.139.443	2.311.743.132	1.715.139.443
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.761.935.954	4.524.293.461	5.761.935.954	4.524.293.461
12. Thu nhập khác	31		12.656.988	84.821.906	12.656.988	84.821.906
13. Chi phí khác	32			11.867.088		11.867.088
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.656.988	72.954.818	12.656.988	72.954.818
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.774.592.942	4.597.248.279	5.774.592.942	4.597.248.279
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.185.918.588	1.037.678.541	1.185.918.588	1.037.678.541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.456.347		2.456.347	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.586.218.007	3.559.569.738	4.586.218.007	3.559.569.738
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		4.586.218.007	3.559.569.738	4.586.218.007	3.559.569.738
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		329	270	329	270
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Cởi

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - Thương Mại Củ Chi

Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.799.179.595	95.213.941.370
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.365.820.307)	(89.973.724.529)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.831.458.595)	(3.269.370.085)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.590.238.454)	(1.851.073.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.110.456.353	1.382.228.710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.010.962.917)	(3.855.087.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.111.155.675	(2.353.086.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.545.000.000)	(38.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(127.604.004.607)	(105.498.703.151)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.904.627.507	97.502.600.351
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.167.367.746	3.450.679.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.077.009.354)	(4.583.423.691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		43.452.450.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(61.100.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(490.000.000)	(490.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.080.526.742)	(767.498.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.820.823.258	(1.257.498.752)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.145.030.421)	(8.194.008.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186.467.762.994	79.102.694.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		182.322.732.573	70.908.686.043

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

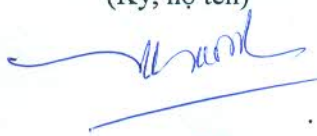
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Trà Mỹ Hạnh


Hồ Chi Phương




Phan Văn Côi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cidicons (sau đây gọi là Tập đoàn) cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, gaz, khí hóa lỏng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp, Công ty nhận trước tiền thuê đất cho nhiều năm.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 13 tháng 4 năm 2015, Công ty được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Quyết định số 15/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương, theo đó Công ty được mua xăng dầu từ nhiều thương nhân đầu mối. Giấy xác nhận có giá trị đến hết ngày 13 tháng 4 năm 2020.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Cidicons có trụ sở chính tại đường D3, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xây dựng, dịch vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

6b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn có trụ sở chính tại 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chế biến thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này là 20,06%.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

7. Tình hình lao động

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 89 người (số đầu năm là 94 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất với các Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất với các Công ty liên kết

Công ty liên kết là những Công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu dài hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tập đoàn lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị 07 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 03 - 08 năm
- Tài sản khác 05 - 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Quyền sử dụng đất 40 - 45 năm
- Nhà cửa, vật dụng kiến trúc 05 - 25 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Nợ phải trả ngắn hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê đất khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

▪ Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- **Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.

- **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

17. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

- **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối Quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	982.476.500	1.957.826.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	822.260.680	854.564.501
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	180.517.995.393	183.655.372.493
	<u>182.322.732.573</u>	<u>186.467.762.994</u>

() Tại ngày 31/03/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.*

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á.

	<u>Cuối Quý 1.2016</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Ngân hàng TMCP Việt Á	61.400.000.000	61.400.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000
	<u>61.400.000.000</u>	<u>61.400.000.000</u>	<u>10.700.000.000</u>	<u>10.700.000.000</u>

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá gốc	18.000.000.000	18.000.000.000
- Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	26.425.044	26.425.044
	<u>18.026.425.044</u>	<u>18.026.425.044</u>

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)
Cổ phiếu VAB ⁽ⁱ⁾	139.834.800.000	-	139.834.800.000	139.834.800.000	-	139.834.800.000
	139.834.800.000	-	139.834.800.000	139.834.800.000	-	139.834.800.000

(i) Đầu tư vào đơn vị khác là 8.890.322 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VAB). Trong đó có 1.500.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh – HFIC). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tạm tính bằng giá mua do các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch sau khi có xác nhận của 03 công ty chứng khoán (theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định).

(*) Giá trị hợp lý được tạm tính bằng giá trị đầu tư, do không có giao dịch.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	5.540.554.423	3.472.738.032
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí VHS	437.039.976	373.368.937
- Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	663.241.556	340.713.406
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam		275.992.222
- DNTN Xăng Dầu Minh Phương	425.559.700	
- Phải thu chi tiết Cidicons	852.352.453	
- Khách hàng khác	3.162.360.738	2.482.663.467
	5.540.554.423	3.472.738.032

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	628.606.482	2.679.737.491
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	372.494.692	2.163.864.491
- Khách hàng khác	256.111.790	515.873.000
	628.606.482	2.679.737.491

5. Phải thu khác

5.a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý 1.2016</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>		-	9.226.715.489	-
Tam ứng cổ tức	6.597.930.000	-	6.597.930.000	-
Lãi ngân hàng dự thu		-	464.925.833	-
Phan Công Lèo ^(*)	562.664.000	-	562.664.000	-
Phải thu khác	1.038.596.866	-	1.601.195.656	-
	8.199.190.866	-	9.226.715.489	-

(*) Theo giấy đề nghị ngày 09 tháng 01 năm 2008 về việc xin sang nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp do ông Phan Văn Tới ký duyệt cho Phan Công Lèo đứng tên gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 780396 của Ủy Ban nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 4 tháng 7 năm 2005; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 950725 Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 4 tháng 7 năm 2005 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 961331 Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi cấp ngày 06 tháng 11 năm 2008. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết hạn sử dụng vào năm 2014 tuy nhiên đến nay vẫn chưa được gia hạn.

5.b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.368.589.130	1.368.589.130
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Công ty Cổ phần Hưng Long	143.545.000	143.545.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	227.000.000	227.000.000
- Phải thu khác	413.647.606	413.647.606
	<u>1.368.589.130</u>	<u>1.368.589.130</u>

6. Nợ xấu

	<u>Cuối quý 1.2016</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	316.843.756	-	316.843.756	-
- DNTN Xăng dầu Minh Hoa	145.407.900	-	145.407.900	-
- DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351	-	95.436.351	-
- Phan Minh Tân	48.560.605	-	48.560.605	-
- DNTN Khánh Trân	27.438.900	-	27.438.900	-
	<u>316.843.756</u>	<u>-</u>	<u>316.843.756</u>	<u>-</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>31/03/2016</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	316.843.756	248.941.083
Trích lập trong năm	-	67.902.673
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>316.843.756</u>	<u>316.843.756</u>

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
DNTN Xăng dầu Minh Hoa	145.407.900	145.407.900
DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351	95.436.351
Phan Minh Tân	48.560.605	48.560.605
DNTN Khánh Trân	27.438.900	27.438.900
	<u>316.843.756</u>	<u>316.843.756</u>

7. Hàng tồn kho

	Cuối quý 1.2016		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.488.203.702	-	141.106.160	-
Nguyên liệu, vật liệu		-	-	-
Công cụ, dụng cụ		-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.757.253	-	1.239.951.895	-
Thành phẩm		-	-	-
Hàng hóa	4.803.280.621	-	3.116.037.428	-
	6.401.241.576	-	4.497.095.483	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Cuối quý 1.2016	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm		
Phân bổ trong năm		
Số cuối năm	-	-

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý 1.2016	Đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đang sử dụng	376.873.538	212.553.435
	376.873.538	212.553.435

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	212.553.435	203.346.512
Phát sinh trong năm	319.112.000	234.821.734
Phân bổ trong năm	(154.791.897)	(225.614.811)
Số cuối năm	376.873.538	212.553.435

8c. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

	21.542.606	23.998.953
--	------------	------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.543.441.820	8.261.025.202	7.833.395.132	3.975.915.998	874.917.293	51.488.695.445
Tăng trong năm		57.000.000				57.000.000
- Mua trong năm						
Giảm trong năm						
Số cuối năm	30.543.441.820	8.318.025.202	7.833.395.132	3.975.915.998	874.917.293	51.545.695.445
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.361.665.272	5.376.800.632	6.214.062.718	2.391.494.587	429.942.469	25.773.965.678
Tăng trong năm	346.552.165	246.756.801	188.908.923	98.189.886	19.970.967	900.378.742
- Khấu hao trong năm	346.552.165	246.756.801	188.908.923	98.189.886	19.970.967	900.378.742
Giảm trong năm						
Số cuối năm	11.708.217.437	5.623.557.433	6.402.971.641	2.489.684.473	449.913.436	26.674.344.420
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.181.776.548	2.884.224.570	1.619.332.414	1.584.421.411	444.974.824	25.714.729.767
Tại ngày cuối năm	18.835.224.383	2.694.467.769	1.430.423.491	1.486.231.525	425.003.857	24.871.351.025

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.236.041.959 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất^(*)</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	5.121.518.692	5.121.518.692
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>5.121.518.692</u>	<u>5.121.518.692</u>
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	721.491.998	721.491.998
Tăng trong năm	29.207.949	29.207.949
- Khấu hao trong năm	29.207.949	29.207.949
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>750.699.947</u>	<u>750.699.947</u>
Giá trị còn lại		
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<u>4.400.026.694</u>	<u>4.400.026.694</u>
<i>Tại ngày cuối năm</i>	<u>4.370.818.745</u>	<u>4.370.818.745</u>

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m² tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 8 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 22255 ngày 10 tháng 09 năm 2013 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 932,3 m².

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	126.835.096.412	134.390.489.900	261.225.586.312
Tăng trong năm	-		
- Đầu tư xây dựng	-		
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	126.835.096.412	134.390.489.900	261.225.586.312
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	29.205.008.430	45.313.023.110	74.518.031.540
Tăng trong năm	750.504.063	1.719.934.288	2.470.438.351
- Khấu hao trong quý 1.2016	750.504.063	1.719.934.288	2.470.438.351
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối quý 1.2016	29.955.512.493	47.032.957.398	76.988.469.891
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	97.630.087.982	89.077.466.790	186.707.554.772
Tại ngày cuối năm	96.879.583.919	87.357.532.502	184.237.116.421

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển tăng TSCĐ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Cuối năm</u>
Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 ^(*)	4.817.871.053	-	-	-	4.817.871.053
Khu nhà xưởng 4ha	-				-
Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ^(*)	2.827.619.900				2.827.619.900
Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.096.104.247				2.096.104.247
Các hạng mục khác	689.336.444	1.763.181.818	415.181.818		2.037.336.444
	10.430.931.644	1.763.181.818	415.181.818		11.778.931.644

(*) Là chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2. Hiện nay Công ty đang triển khai thực hiện dự án.

13. Phải trả người bán**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Chi tiết Cidicons</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	880.492.039	824.736.234
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	210.517.608	150.738.256
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	186.158.500	173.052.000
- Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex	147.371.350	147.371.350
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	150.981.600	147.417.600
- Công ty Cổ Phần Hưng Long	185.462.981	
- Người bán khác		206.157.028
	880.492.039	824.736.234

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Chi tiết Cidicons</i>		-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	59.140.179	1.474.423.630
- Công ty TNHH MTV KiDo		590.481.650
- DNTN Xăng dầu Tân Thạnh Đông		347.620.900
- DNTN Xăng dầu Mạnh Hùng		166.179.000
- DNTN Xăng dầu An Phát		165.469.700
- Người mua khác	59.140.179	204.672.380
	59.140.179	1.474.423.630

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
Thuế Giá trị gia tăng	189.331.314	1.140.949.009	1.187.641.760	142.638.563
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.541.539.501	1.185.918.588	1.565.538.454	1.161.919.635
Thuế Thu nhập cá nhân	40.523.792	93.622.733	116.897.743	17.248.782
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			
	1.771.394.607	2.441.490.330	2.891.077.957	1.321.806.980

15a. Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

15b. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất:

- Công ty mẹ: 20%
- Công ty con: 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước tiền thuê đất.

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là tiền thuê đất khu công nghiệp nhận trước ngắn hạn.

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	15.549.554.136	14.954.484.348
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	4.000.706.573	4.000.706.573
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	2.623.541.220	2.623.541.219
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	1.147.372.233	1.147.372.232
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	725.003.208	725.003.208
- Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	620.186.652	620.186.652
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	357.987.460	
- Các khách hàng khác	6.074.756.790	5.837.674.464
	<u>15.549.554.136</u>	<u>14.954.484.348</u>

17.b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là tiền thuê đất khu công nghiệp nhận trước cho nhiều năm.

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	365.539.542.499	362.646.997.552
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	128.278.636.578	129.278.813.221
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	44.523.085.913	45.178.971.218
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	33.401.736.555	33.688.579.613
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	23.018.851.724	23.200.102.526
- Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	17.308.423.121	17.463.469.784
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	11.039.531.097	
- Các khách hàng khác	107.969.277.511	113.837.061.190
	365.539.542.499	362.646.997.552

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác</i>	19.010.914.030	1.560.829.184
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	688.469.020	688.469.022
- Lãi cổ đông chưa chi	17.688.903.939	
- Các khoản phải trả khác	633.541.071	872.360.162
	19.010.914.030	1.560.829.184

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả dài hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn các đối tượng khác</i>	3.179.221.449	3.188.598.549
- Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	1.493.626.932	1.493.626.932
- Lê Văn Đứng	584.396.524	584.396.524
- Các khoản phải trả khác	1.101.197.993	1.110.575.093
	3.179.221.449	3.188.598.549

18c. Phải trả khác quá hạn

Công ty không phát sinh phải trả khác quá hạn.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19a. Vay ngắn hạn**

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh – HFIC) (xem thuyết minh 19b).

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	912.179.000	912.179.000
- Kết chuyển từ vay dài hạn		
- Số tiền vay đã trả	(490.000.000)	(912.179.000)
- Số cuối năm	<u>422.179.000</u>	<u></u>

19b. Vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTĐ-QĐT-TĐ ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đến cuối năm 2015, khoản vay dài hạn còn lại được chuyển sang trình bày ở mục vay ngắn hạn (xem 19a).

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.500.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP.

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm		912.179.000
- Số tiền vay phát sinh		-
- Kết chuyển sang vay ngắn hạn		(912.179.000)
- Số cuối năm	<u>-</u>	<u></u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	186.236.446	2.186.205.183		(2.369.574.697)	2.866.932
Quỹ phúc lợi	523.669.467	1.093.102.591	-	(892.715.000)	724.057.058
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	86.359.054	567.219.889	-	(349.000.000)	304.578.943
	<u>796.264.967</u>	<u>3.846.527.663</u>		<u>(3.611.289.697)</u>	<u>1.031.502.933</u>

21. **Vốn chủ sở hữu**

21a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ Đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	18.769.577.121	-	14.843.606.922	205.985.728.718
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.484.360.692	-	22.903.678.555	24.388.039.247
Giảm trong năm trước	-	(95.500.000)	-	-	-	(15.133.585.573)	(15.133.585.573)
)Số dư cuối năm trước	133.986.200.000	42.409.774.000	(4.118.929.325)	20.253.937.813	-	22.613.699.904	215.144.682.392
Số dư đầu năm nay	133.986.200.000	42.409.774.000	(4.118.929.325)	20.253.937.813	-	22.613.699.904	215.144.682.392
Tăng trong năm	43.452.450.000	-	-	1.093.102.591	-	4.516.647.240	49.062.199.831
- Tăng từ lợi nhuận quý 1.2016	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(61.100.000)	-	-	-	(22.613.699.904)	(22.674.799.904)
Số dư cuối năm	<u>177.438.650.000</u>	<u>42.348.674.000</u>	<u>(4.118.929.325)</u>	<u>21.347.040.404</u>	<u>-</u>	<u>4.516.647.240</u>	<u>241.532.082.319</u>

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ đông Nhà nước (*)	25,68%	45.562.500.000	30.375.000.000
Cổ đông khác	74,32%	131.876.150.000	103.611.200.000
	100,00%	177.438.650.000	133.986.200.000

(*)Cổ đông nhà nước là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC).

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Vốn điều lệ đã góp</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp</u>
Cổ đông Nhà nước	45.562.500.000	45.562.500.000	-
Cổ đông khác	131.876.150.000	131.876.150.000	-
	177.438.650.000	177.438.650.000	-

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối quý 1.2016</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	133.986.200.000	133.986.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	43.452.450.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	177.438.650.000	133.986.200.000

21d. Cổ phiếu

	<u>Cuốiquý 1.2016</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.743.865	13.398.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.743.865	13.398.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.743.865	13.398.620
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	202.760	202.760
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	202.760	202.760
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.541.105	13.195.860
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.541.105	13.195.860
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận như sau:	22.659.271.718
+ Chi phí giao tiếp của Ban Tổng Giám Đốc	230.000.000
+ Trích thưởng HĐQT hoàn thành kế hoạch :	224.292.717
Trích thưởng HĐQT hoàn thành vượt kế hoạch :	342.927.172
- Quỹ khen thưởng	2.186.205.183
+ Từ lợi nhuận năm 2015 của Công ty mẹ	2.186.205.183
- Quỹ phúc lợi	1.093.102.591
+ Từ lợi nhuận năm 2015 của Công ty mẹ	1.093.102.591
- Quỹ đầu tư phát triển	1.093.102.591
- Chia cổ tức cho các cổ đông	17.489.641.464
	<u>22.659.271.718</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là nợ khó đòi đã xử lý.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân</u>
Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	418.557.150	418.557.150	Không thể thu hồi
Ngô Thái Đức	7.352.000	7.352.000	Không thể thu hồi
	<u>425.909.150</u>	<u>425.909.150</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1.2016</u>	<u>Quý 1.2015</u>
5- Doanh thu hàng hóa	61.623.043.912	82.680.325.770
- Doanh thu tài sản cho thuê	4.954.987.021	4.238.586.849
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.780.460.115	2.361.982.576
- Doanh thu bất động sản đầu tư		
	<u>70.358.491.048</u>	<u>89.280.895.195</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1.2016</u>	<u>Quý 1.2015</u>
- Giá vốn hàng hóa	57.331.810.701	79.018.062.129
- Giá vốn tài sản cho thuê	2.467.563.683	2.429.860.275
- Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	1.375.854.850	241.343.401
	<u>61.175.229.234</u>	<u>81.689.265.805</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1.2016</u>	<u>Quý 1.2015</u>
- Lãi tiền gửi	2.424.083.677	2.079.664.729
- Lãi bán hàng trả chậm	194.681.494	77.136.461
- Doanh thu tài chính khác		
	<u>2.618.765.171</u>	<u>2.156.801.190</u>

4. Chi phí bán hàng		Quý 1.2016	Quý 1.2015
- Chi phí nhân viên bán hàng		1.949.422.667	1.899.847.906
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		20.952.101	74.411.192
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		823.173.309	823.686.065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		743.673.839	522.221.175
- Chi phí bằng tiền khác		181.439.853	139.510.455
		3.718,661.769	3.459,676.793
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1.2016	Quý 1.2015
- Chi phí nhân viên quản lý		1.060.213.910	1.030.133.036
- Chi phí vật liệu quản lý		22.382.636	13.732.591
- Chi phí đồ dùng văn phòng		12.452.928	21.566.792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		109.288.050	112.618.050
- Thuế, phí và lệ phí		278.736.800	26.758.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		188.048.968	281.161.384
- Các chi phí khác		640.619.840	229.169.128
		2.311.743.132	1.715.139.443
6. Thu nhập khác		Quý 1.2016	Quý 1.2015
- Thu tiền thưởng, hỗ trợ, khuyến mãi		11.562.600	
- Thu nhập khác		1.093.503	84.821.906
		12.656.103	84.821.906
7. Chi phí khác		Quý 1.2016	Quý 1.2015
- Chi phí thuế truy thu, chậm nộp			
- Chi phí khác			11.867.088
			11.867.088
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 1.2016	Quý 1.2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		89.815.825	111.133.575
- Chi phí nhân công		3.168.281.577	3.578.179.078
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.400.025.042	3.366.164.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.227.012.779	870.186.831
- Chi phí khác		858.493.569	402.961.904
		8.743.628.792	8.328.625.778

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1.2016	Quý 1.2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.774.592.942	4.597.248.279
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	155.000.000	127.000.000
+ <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	155.000.000	127.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.929.592.942	4.724.248.279
Thu nhập tính thuế suất 20%	5.929.592.942	82.804.048
Thu nhập tính thuế suất 22%		4.641.444.231
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.185.918.588	1.037.678.541

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	4.586.218.007	3.559.569.738
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu</i>	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi</i>	-	-
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi^(*)</i>	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.586.218.007	3.559.569.738
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	13.920.068	13.195.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	329	270
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	13.195.860	13.195.860
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong quý (4.345.245 CP/12 x 2 tháng = 724.208)	724.208	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý (cổ phiếu)	13.920.068	13.195.860

11. **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Không phát sinh các yếu tố tác động suy giảm.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VNĐ)

Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	490.000000	490.000.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u>490.00.000</u>	<u>490.000.000</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Quý 1.2016</u>	<u>Quý 1.2015</u>
- Tiền lương	697.843.000	730.783.000
- Tiền thưởng	503.976.548	198.335.600
	<u>1.201.819.548</u>	<u>929.118600</u>

(* Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan*Các bên liên quan gồm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Cidicon	Công ty con(góp 100% vốn)
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết (góp 20,06% vốn)
Ngân hàng TMCP Việt Á	Ông Phan Văn Tới là thành viên Hội đồng quản trị tại ngân hàng

Số dư với các bên liên quan:

Tên khách hàng	Giao dịch	Cuối quý 1.2016	Cuối quý 1.2015
Công ty TNHH MTV Cidicons	Phải trả người bán ngắn hạn	20.695.542	-
		-	
	Đã thu lợi nhuận Công ty con	1.080.526.742	767.498.752
Ngân hàng TMCP Việt Á	Tiền gửi ngân hàng	172.175.456.097	165.599.940.987
	Lãi đã thu ngân hàng	454.090.278	514.874.167

2. Tài sản đảm bảo

Công ty cầm cố bằng 1.500.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP để vay dài hạn đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm.

Ngoài ra, Công ty không còn tài sản đảm bảo nào khác.

3. Các sự kiện phát sinh trong kỳ báo cáo

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015 thì Công ty sẽ phát hành thêm 6.597.930 cổ phiếu, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước số 03/BC-CTY ngày 28/01/2016 và Thông báo số 642/UBCK-QLCB ngày 03/02/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, đến hết ngày 28/01/2016, các cổ đông hiện hữu đăng ký mua và đã nộp số tiền là 43.452.450.000 đồng (tương ứng với 4.345.245 cổ phiếu). Chênh lệch còn lại là 2.252.685 cổ phiếu không chào bán được theo phương án phát hành.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	40.71	33.50
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	59.29	66.50
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	62.79	64.81
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	37.21	35.19
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	6.79	23.36
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6.63	22.05
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	4.69	8.30
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	13.05	8.50
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6.52	3.99
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	11.23	15.03
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	0.73	0.60
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	2.01	1.71
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0.11	0.15
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4.42	7.20
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	12.91	10.61
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0.34	0.49

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2016.

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG



Tổng Giám đốc



PHAN VĂN TỚI



CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/CV – CTY

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016

“V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo kết
quả kinh doanh hợp nhất quý I/2016 so với cùng kỳ”

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.


- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/6/2006.

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý I năm 2016 theo quy định của Thông tư số 155/2015/TT – BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn, Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Cử Chi (Mã cổ phiếu niêm yết: CCI) xin thuyết minh thêm một số nội dung chính như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý I năm 2016 tăng 28,84% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng các yếu tố chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm 2016 của Công ty giảm 21,19% so với cùng kỳ năm trước do giá xăng dầu giảm.
2. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ xăng, dầu tăng dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.591.632.424 đồng.
3. Sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản khác (đính kèm báo cáo tài chính quý I năm 2016), lợi nhuận sau thuế là 4.586.218.007 đồng tăng 1.026.648.269 đồng (tỷ lệ 28,84%) so với quý I năm 2015.
4. Ngoài các yếu tố chính trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty bình thường.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Phan Văn Cởi